



xìn xiāng

信箱

noun · mailbox

Example Sentences

tā měi tiān dū huì chá kàn xìn xiāng lǐ de xìn jiàn
他每天都会查看信箱里的信件。

He checks the letters in the mailbox every day.

nǐ chū mén shí jì de liú yì yí xià xìn xiāng lǐ yǒu méi yǒu wǒ de kuài dì
你出门时记得留意一下，信箱里有没有我的快递。

When you go out, remember to check if there's my express delivery in the mailbox.

Trace each character, then write the word on your own.

信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱				